

Số: 421/QĐ-CDHHĐT

Hải Phòng, ngày 08 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Mức thu học phí năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÀNG HẢI I

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 1275/QĐ-BGDĐT ngày 12/05/2025 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc sát nhập Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Đường thủy I vào trường Cao đẳng Hàng hải I và đổi thành Trường Cao đẳng Hàng hải và Đường thủy I.

Căn cứ Biên bản họp cán bộ chủ chốt ngày 03/7/2025 về việc xác định mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2025 - 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Công tác học sinh, sinh viên, Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí trình độ Cao đẳng, Liên thông cao đẳng, Trung cấp, Liên thông Trung cấp năm học 2025- 2026 (Theo phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 đính kèm)

Sinh viên hoàn thành việc nộp học phí trước khi được bố trí học tập.

Điều 2. Học sinh, sinh viên phải học lại nộp học phí theo mức thu quy định tại thời điểm nộp.

Học sinh, sinh viên còn nợ đọng học phí các kỳ trước áp dụng theo mức thu quy định tại quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHTC (2).



TS. Đỗ Văn Tuấn

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 HỆ CAO ĐẲNG KHÓA 51

(Kèm theo Quyết định số 421 /QĐ-CDHHDTI ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	NGÀNH HỌC	Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026	Tổng cộng	Định mức (đồng/tín chỉ)	Tổng học phí toàn khóa theo nghị định 97/2023	Tổng học phí đã nộp	Tổng học phí còn phải nộp năm học 2025-2026	Ghi chú
		Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I						
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7	8=6*7	9	10=8-9	C
1	Điều khiển tàu biển	20	21	20	15	22	98	351.000	34.398.000	23.809.000	10.589.000	
2	Khai thác máy tàu thủy	20	22	23	18	15	98	351.000	34.398.000	26.078.000	8.320.000	
3	Khai thác máy tàu biển	20	22	23	20	13	98	351.000	34.398.000	26.780.000	7.618.000	
4	Công nghệ ô tô	20	22	16	17	17	92	374.000	34.408.000	25.150.000	9.258.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20	22	21	21	16	100	341.000	34.100.000	26.208.000	7.892.000	
6	Sửa chữa máy tàu thủy	20	23	16	18	17	94	366.000	34.404.000	25.291.000	9.113.000	
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20	23	14	16	20	93	370.000	34.410.000	24.160.000	10.250.000	
8	Điện công nghiệp	20	24	20	16	18	98	351.000	34.398.000	25.072.000	9.326.000	
9	Điện tàu thủy	20	24	18	19	18	99	347.000	34.353.000	25.255.000	9.098.000	
10	Công nghệ thông tin (UDPM)	20	20	16	16	20	92	365.000	33.580.000	23.984.000	9.596.000	
11	Logistics	1	19	19	23	16	78	255.000	26.654.000	21.154.000	5.500.000	
		19					19	356.000				
12	Kế toán doanh nghiệp	1	20	21	23	13	78	255.000	26.654.000	21.877.000	4.777.000	
		19					19	356.000				

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 52 CAO ĐẲNG - TRỤ SỞ CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 421 /QĐ-CDHHĐT ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7= 4+6	C
1	Khai thác vận tải	37	365.000	17	6.205.000	20	7.300.000	13.505.000	
2	Điều khiển tàu biển	31	554.000	14	7.756.000	17	9.418.000	17.174.000	
3	Khai thác máy tàu thủy	36	554.000	20	11.080.000	16	8.864.000	19.944.000	
4	Công nghệ ô tô	38	536.000	18	9.648.000	20	10.720.000	20.368.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	542.000	21	11.382.000	18	9.756.000	21.138.000	
6	Sửa chữa máy tàu thủy	32	548.000	16	8.768.000	16	8.768.000	17.536.000	
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	34	573.000	16	9.168.000	18	10.314.000	19.482.000	
8	Điện công nghiệp	31	579.000	18	10.422.000	13	7.527.000	17.949.000	
9	Điện tàu thủy	33	554.000	16	8.864.000	17	9.418.000	18.282.000	
10	Công nghệ thông tin (UDPM)	36	566.000	17	9.622.000	19	10.754.000	20.376.000	
11	Logistics	36	369.000	16	5.904.000	20	7.380.000	13.284.000	
12	Kế toán doanh nghiệp	37	377.000	18	6.786.000	19	7.163.000	13.949.000	
13	Khai thác máy tàu biển	36	554.000	20	11.080.000	16	8.864.000	19.944.000	

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 01 CAO ĐẲNG - TRỤ SỞ CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-CDHHĐT1 ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7 = 4+6	C
1	Khai thác vận tải	42	548.000	21	11.508.000	21	11.508.000	23.016.000	
2	Điều khiển tàu biển	41	554.000	21	11.634.000	20	11.080.000	22.714.000	
3	Khai thác máy tàu thủy	44	554.000	21	11.634.000	23	12.742.000	24.376.000	
4	Công nghệ ô tô	40	536.000	21	11.256.000	19	10.184.000	21.440.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	542.000	21	11.382.000	18	9.756.000	21.138.000	
6	Hàn	44	531.000	21	11.151.000	23	12.213.000	23.364.000	
7	Sửa chữa máy tàu thủy	44	548.000	21	11.508.000	23	12.604.000	24.112.000	
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	39	573.000	21	12.033.000	18	10.314.000	22.347.000	
9	Điện dân dụng	43	548.000	21	11.508.000	22	12.056.000	23.564.000	
10	Điện công nghiệp	43	573.000	21	12.033.000	22	12.606.000	24.639.000	
11	Điện tàu thủy	43	554.000	21	11.634.000	22	12.188.000	23.822.000	
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	43	566.000	21	11.886.000	22	12.452.000	24.338.000	

STT	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025- 2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	42	566.000	21	11.886.000	21	11.886.000	23.772.000	
14	Logistics	42	369.000	21	7.749.000	21	7.749.000	15.498.000	
15	Kế toán doanh nghiệp	39	377.000	21	7.917.000	18	6.786.000	14.703.000	
16	Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics	42	369.000	21	7.749.000	21	7.749.000	15.498.000	
17	Quản lý hàng hải	40	377.000	21	7.917.000	19	7.163.000	15.080.000	
18	Khai thác máy tàu biển	44	554.000	21	11.634.000	23	12.742.000	24.376.000	

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 01 LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG - TRỤ SỞ CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-CDHHĐTĐI ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Tổng số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7= 4+6	C
1	Khai thác vận tải	39	523.000	21	10.983.000	18	9.414.000	20.397.000	
2	Điều khiển tàu biển	34	600.000	17	10.200.000	17	10.200.000	20.400.000	
3	Khai thác máy tàu thủy	36	566.000	19	10.754.000	17	9.622.000	20.376.000	
4	Công nghệ ô tô	34	600.000	19	11.400.000	15	9.000.000	20.400.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	43	474.000	24	11.376.000	19	9.006.000	20.382.000	
6	Hàn	40	510.000	22	11.220.000	18	9.180.000	20.400.000	
7	Sửa chữa máy tàu thủy	34	600.000	19	11.400.000	15	9.000.000	20.400.000	
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	35	582.000	19	11.058.000	16	9.312.000	20.370.000	
9	Điện dân dụng	38	536.000	21	11.256.000	17	9.112.000	20.368.000	
10	Điện công nghiệp	35	582.000	19	11.058.000	16	9.312.000	20.370.000	
11	Điện tàu thủy	37	551.000	21	11.571.000	16	8.816.000	20.387.000	
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	32	637.000	18	11.466.000	14	8.918.000	20.384.000	

STT	Nghề học	Tổng số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7= 4+6	C
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	36	566.000	20	11.320.000	16	9.056.000	20.376.000	
14	Logistics	37	367.000	20	7.340.000	17	6.239.000	13.579.000	
15	Kế toán doanh nghiệp	41	331.000	21	6.951.000	20	6.620.000	13.571.000	
16	Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics	37	367.000	21	7.707.000	16	5.872.000	13.579.000	
17	Quản lý hàng hải	42	323.000	23	7.429.000	19	6.137.000	13.566.000	
18	Khai thác máy tàu biển	36	566.000	19	10.754.000	17	9.622.000	20.376.000	

**BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 01 TRUNG CẤP
(ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ) - TRỤ SỞ CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 421 /QĐ-CDHHĐTl ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7= 4+6	C
1	Khai thác vận tải	42	551.000	22	12.122.000	20	11.020.000	23.142.000	
2	Điều khiển tàu biển	36	574.000	18	10.332.000	18	10.332.000	20.664.000	
3	Khai thác máy tàu thủy	42	529.000	24	12.696.000	18	9.522.000	22.218.000	
4	Công nghệ ô tô	44	510.000	21	10.710.000	23	11.730.000	22.440.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	38	600.000	18	10.800.000	20	12.000.000	22.800.000	
6	Hàn	40	558.000	20	11.160.000	20	11.160.000	22.320.000	
7	Sửa chữa máy tàu thủy	42	523.000	21	10.983.000	21	10.983.000	21.966.000	
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	40	551.000	21	11.571.000	19	10.469.000	22.040.000	
9	Điện dân dụng	41	566.000	21	11.886.000	20	11.320.000	23.206.000	
10	Điện công nghiệp	43	551.000	24	13.224.000	19	10.469.000	23.693.000	
11	Điện tàu thủy	43	544.000	21	11.424.000	22	11.968.000	23.392.000	
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	43	551.000	22	12.122.000	21	11.571.000	23.693.000	

STT	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7= 4+6	C
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	44	551.000	22	12.122.000	22	12.122.000	24.244.000	
14	Logistics	42	372.000	22	8.184.000	20	7.440.000	15.624.000	
15	Kế toán doanh nghiệp	43	362.000	22	7.964.000	21	7.602.000	15.566.000	
16	Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics	44	367.000	23	8.441.000	21	7.707.000	16.148.000	
17	Quản lý hàng hải	37	438.000	18	7.884.000	19	8.322.000	16.206.000	
18	Khai thác máy tàu biển	42	529.000	24	12.696.000	18	9.522.000	22.218.000	

**BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 01 TRUNG CẤP
(ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG) - TRỤ SỞ CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-CDHHĐT1 ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7= 4+6	
1	Khai thác vận tải đường biển	43	518.000	21	10.878.000	22	11.396.000	22.274.000	
2	Điều khiển tàu biển	40	546.000	21	11.466.000	19	10.374.000	21.840.000	
3	Khai thác máy tàu thủy	42	493.000	21	10.353.000	21	10.353.000	20.706.000	
4	Công nghệ ô tô	46	470.000	22	10.340.000	24	11.280.000	21.620.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	37	577.000	20	11.540.000	17	9.809.000	21.349.000	
6	Hàn	39	527.000	19	10.013.000	20	10.540.000	20.553.000	
7	Sửa chữa máy tàu thủy	44	485.000	21	10.185.000	23	11.155.000	21.340.000	
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	41	518.000	21	10.878.000	20	10.360.000	21.238.000	
9	Điện dân dụng	40	518.000	21	10.878.000	19	9.842.000	20.720.000	
10	Điện công nghiệp	41	527.000	21	11.067.000	20	10.540.000	21.607.000	
11	Điện tàu thủy	43	510.000	22	11.220.000	21	10.710.000	21.930.000	
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	41	518.000	21	10.878.000	20	10.360.000	21.238.000	

STT	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7= 4+6	
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	43	518.000	21	10.878.000	22	11.396.000	22.274.000	
14	Logistics	42	351.000	21	7.371.000	21	7.371.000	14.742.000	
15	Kế toán doanh nghiệp	43	340.000	23	7.820.000	20	6.800.000	14.620.000	
16	Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics	41	351.000	21	7.371.000	20	7.020.000	14.391.000	
17	Quản lý hàng hải	32	434.000	17	7.378.000	15	6.510.000	13.888.000	
18	Khai thác máy tàu biển	42	493.000	21	10.353.000	21	10.353.000	20.706.000	

**BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 01 LIÊN THÔNG TRUNG CẤP
(ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG) - TRỤ SỞ CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-CDHHĐTĐI ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7= 4+6	C
1	Điều khiển tàu biển	41	497.000	19	9.443.000	22	10.934.000	20.377.000	
2	Khai thác máy tàu thủy	53	384.000	27	10.368.000	26	9.984.000	20.352.000	
3	Công nghệ ô tô	53	384.000	28	10.752.000	25	9.600.000	20.352.000	
4	Hàn	45	453.000	24	10.872.000	21	9.513.000	20.385.000	
5	Sửa chữa máy tàu thủy	53	384.000	28	10.752.000	25	9.600.000	20.352.000	
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	48	425.000	25	10.625.000	23	9.775.000	20.400.000	
7	Điện dân dụng	47	434.000	23	9.982.000	24	10.416.000	20.398.000	
8	Điện công nghiệp	46	443.000	23	10.189.000	23	10.189.000	20.378.000	
9	Điện tàu thủy	48	425.000	25	10.625.000	23	9.775.000	20.400.000	
10	Logistics	43	316.000	23	7.268.000	20	6.320.000	13.588.000	
11	Kế toán doanh nghiệp	41	331.000	21	6.951.000	20	6.620.000	13.571.000	
12	Khai thác máy tàu biển	53	384.000	27	10.368.000	26	9.984.000	20.352.000	

**BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 01 LIÊN THÔNG TRUNG CẤP
(ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ) - TRỤ SỞ CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 421 /QĐ-CDHĐTĐI ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tín chỉ	Thành tiền	Số tín chỉ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5		C
1	Điều khiển tàu biển	40	546.000	22	12.012.000	18	9.828.000	21.840.000	
2	Khai thác máy tàu thủy	46	450.000	24	10.800.000	22	9.900.000	20.700.000	
3	Công nghệ ô tô	48	450.000	24	10.800.000	24	10.800.000	21.600.000	
4	Hàn	40	510.000	19	9.690.000	21	10.710.000	20.400.000	
5	Sửa chữa máy tàu thủy	48	450.000	24	10.800.000	24	10.800.000	21.600.000	
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	44	485.000	23	11.155.000	21	10.185.000	21.340.000	
7	Điện dân dụng	42	493.000	22	10.846.000	20	9.860.000	20.706.000	
8	Điện công nghiệp	42	501.000	22	11.022.000	20	10.020.000	21.042.000	
9	Điện tàu thủy	44	485.000	23	11.155.000	21	10.185.000	21.340.000	
10	Logistics	42	351.000	23	8.073.000	19	6.669.000	14.742.000	
11	Kế toán doanh nghiệp	40	364.000	21	7.644.000	19	6.916.000	14.560.000	
12	Khai thác máy tàu biển	46	450.000	24	10.800.000	22	9.900.000	20.700.000	

TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY I

BẢNG ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ KHÓA 15 CAO ĐẲNG, KHÓA 05 LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG - PHÂN HIỆU

(Kèm theo Quyết định số 421 /QĐ-CDHHĐT1 ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Năm học 2025-2026			Ghi chú
		Học kỳ I			
		Định mức (đ/tháng)	Số tháng	Thành tiền	
A	B	1	2	3 = 1*2	C
I	Hệ Cao đẳng				
1	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	2.000.000	5	10.000.000	
2	Điện công nghiệp	2.000.000	5	10.000.000	
3	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	700.000	5	3.500.000	
4	Công nghệ ô tô	2.000.000	5	10.000.000	
II	Hệ Liên thông cao đẳng				
1	Điện công nghiệp	2.000.000	5	10.000.000	

BẢNG ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ KHÓA 16 CAO ĐẲNG - PHÂN HIỆU

(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-CDHHĐT1 ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Năm học 2025-2026						Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
		Học kỳ I			Học kỳ II				
		Định mức (đ/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Định mức (đ/tháng)	Số tháng	Thành tiền		
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5	6 = 4*5	7 = 3+6	C
1	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
2	Điện công nghiệp	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
3	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	700.000	5	3.500.000	2.040.000	5	10.200.000	13.700.000	
4	Công nghệ ô tô	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	

BẢNG ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ KHÓA 60, 61 TRUNG CẤP - PHÂN HIỆU

(Kèm theo Quyết định số 421 /QĐ-CDHHĐTl ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Năm học 2025-2026						Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
		Học kỳ I			Học kỳ II				
		Định mức (đ/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Định mức (đ/tháng)	Số tháng	Thành tiền		
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5	6 = 4*5	7 = 3 + 6	C
1	Điều khiển tàu biển	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
2	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
3	Sửa chữa máy tàu thủy	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
4	Điện công nghiệp	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
5	Điện tử công nghiệp	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
6	Kế toán doanh nghiệp	1.200.000	5	6.000.000	1.360.000	5	6.800.000	12.800.000	
7	Xây dựng công trình thủy	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
8	Xây dựng cầu đường bộ	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
9	Hàn	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
10	Logistics	1.200.000	5	6.000.000	1.360.000	5	6.800.000	12.800.000	

STT	Nghề học	Năm học 2025-2026						Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
		Học kỳ I			Học kỳ II				
		Định mức (đ/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Định mức (đ/tháng)	Số tháng	Thành tiền		
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5	6 = 4*5	7 = 3 + 6	C
11	Điện dân dụng	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
12	Khai thác máy tàu thủy	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
13	Khai thác vận tải thủy nội địa	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
14	Tin học ứng dụng	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
15	Công nghệ ô tto	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
16	Quản lý công trình đường thủy	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
17	Khảo sát địa hình	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
18	Quản trị mạng máy tính	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	
19	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	2.000.000	5	10.000.000	2.040.000	5	10.200.000	20.200.000	

BẢNG ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 01 CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP - PHÂN HIỆU

(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-CDHHĐT1 ngày 08/7/2025 về mức thu học phí năm học 2025-2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Thời gian học	Định mức (đ/tháng)	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tháng	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7 = 4+6	C
1	Logistics	10	1.360.000	5	6.800.000	5	6.800.000	13.600.000	
2	Kế toán doanh nghiệp	10	1.360.000	5	6.800.000	5	6.800.000	13.600.000	
3	Quản lý Công trình đường thủy	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
4	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
5	Tin học ứng dụng	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
6	Quản trị mạng máy tính	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
7	Xây dựng công trình thủy	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
8	Công nghệ ô tô	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
9	Khảo sát địa hình	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
10	Hàn	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
11	Sửa chữa máy tàu thủy	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	

STT	Nghề học	Thời gian học	Định mức (đ/tháng)	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng tiền học phí năm học 2025-2026	Ghi chú
				Số tháng	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4 = 2*3	5	6 = 2*5	7= 4+6	C
12	Điện tử công nghiệp	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
13	Điện dân dụng	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
14	Điện công nghiệp	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
15	Xây dựng cầu đường bộ	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
16	Khai thác vận tải thủy nội địa	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
17	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
18	Điều khiển tàu biển	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	
19	Khai thác máy tàu thủy	10	2.040.000	5	10.200.000	5	10.200.000	20.400.000	